



MỘT SỐ GIẢI PHÁP GIẢM TỈ LỆ HỌC SINH, SINH VIÊN BỎ HỌC TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ

TRINH THỊ VIỆT HỒNG

Trường Cao đẳng Nghề Công nghiệp Thanh Hóa

TS. LÊ HUY TÙNG

Viện Sư phạm Kỹ thuật - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

1. Đặt vấn đề

Trong xu thế hội nhập quốc tế cùng với sự phát triển của khoa học, công nghệ đã và đang tạo ra nhiều cơ hội cũng như đặt ra nhiều thách thức mới đòi hỏi ngành Giáo dục phải giải quyết. Thời gian gần đây lại đang nóng lên vấn đề học sinh, sinh viên (HS-SV) bỏ học gia tăng. Điều này không những sẽ ảnh hưởng đến hiệu suất đào tạo, chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mà còn ảnh hưởng đến sự phát triển của xã hội.

Tại Việt Nam, cũng như trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu về những yếu tố ảnh hưởng đến vấn đề HS-SV bỏ học như vấn đề gia đình, vấn đề về xã hội... Tuy nhiên, những nghiên cứu tìm hiểu về cách thức quản lý của nhà trường tới động cơ học tập và ý định bỏ học của học sinh lại rất ít. Theo chúng tôi, chỉ có hai nghiên cứu xem xét ảnh hưởng từ cách thức quản lý của nhà trường tới động cơ học tập và duy nhất một nghiên cứu phân tích ảnh hưởng từ cách thức quản lý của nhà trường tới động cơ học tập và ý định bỏ học của học sinh [1].

Trên cơ sở đó, việc nghiên cứu tìm ra nguyên nhân bỏ học trong HS-SV, để từ đó đề ra các giải pháp khắc phục tình trạng này là rất cần thiết. Trên cơ sở tổng hợp, phân tích các nghiên cứu gần đây, chúng tôi đưa ra các nguyên nhân cũng như giải pháp nhằm làm giảm tình trạng bỏ học của HS-SV tại các cơ sở giáo dục nghề.

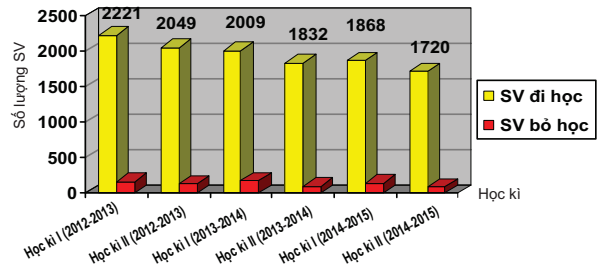
2. Thực trạng học sinh, sinh viên bỏ học tại các cơ sở giáo dục nghề

Chúng tôi tiến hành khảo sát tình trạng HS-SV bỏ học tại Trường Cao đẳng Nghề Công nghiệp Thanh Hóa. Kết quả cho thấy, trong nhiều năm qua nhà trường luôn củng cố cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng dạy và học, tạo thương hiệu và uy tín cho nhà trường trong tỉnh cũng như cả nước và vươn xa tầm quốc tế. Nhà trường rất chú trọng công tác tuyển sinh trên mọi lĩnh vực bằng nhiều hình thức: Phát hồ sơ tuyển sinh miễn phí, lập ban tuyển sinh đi các xã, huyện xung quanh và các khu công nghiệp tiềm năng nguồn nhân lực học nghề. Công tác tuyên truyền, quảng bá qua đài truyền hình tỉnh, đài truyền thanh của các huyện, trực tiếp tuyên truyền tuyển sinh tại các trường trung học phổ thông, trung học cơ sở, qua báo chí và thông tin đại chúng cũng mang lại tác dụng lớn với công tác tuyển sinh...

Theo xu thế chung sinh viên (SV) cũng như gia đình muốn con em mình học đại học, cao đẳng hàn lâm, rất ít SV và gia đình muốn theo học nghề. Trong khi đó, các trường nghề mở ra ngày càng nhiều nên công tác tuyển sinh ngày càng khó khăn. Tuyển sinh đã khó nhưng giữ SV ở lại trường còn khó hơn. Tình trạng SV nghỉ học, bỏ học ngày càng nhiều mặc dù nhà trường đã dùng rất nhiều biện pháp giúp đỡ, động viên khuyến khích SV và gia đình.

Bảng 1: Thống kê SV bỏ học các học kì trong những năm gần đây
Đơn vị tính: SV

TT	Sĩ số	Kì I (2012-2013)	Kì II (2012-2013)	Kì I (2013-2014)	Kì II (2013-2014)	Kì I (2014-2015)	Kì II (2014-2015)
1	SV đi học	2221	2049	2009	1832	1868	1720
2	SV bỏ học	172	137	177	106	148	94

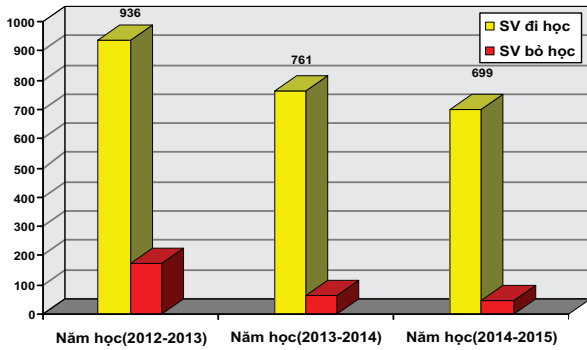


Biểu đồ 1: Tình trạng bỏ học của SV trong các học kì những năm gần đây

Bảng 2: Thống kê số lượng SV khóa 06 (2012-2015) bỏ học theo các năm (Tính cho hệ cao đẳng và trung cấp nghề)

TT	Năm Học	SV đi học	SV bỏ học	Tỉ lệ %
1	Năm học (2012-2013)	936	175	18,7 %
2	Năm học (2013-2014)	761	62	8,1 %
3	Năm học (2014-2015)	699	47	6,7 %

Dựa vào biểu đồ 1 cho thấy số lượng HS-SV bỏ học ở năm thứ nhất rất nhiều, số HS-SV nghỉ học ở các năm thứ hai và thứ ba giảm đi nhiều so với năm thứ nhất (giảm gần 50%). Nguyên nhân là do: Năm đầu khi mới nhập học có nhiều học sinh xác định động cơ học tập chưa đúng (nhập học để trốn tránh nghĩa vụ quân sự, nhập học do bố mẹ và gia đình bắt đi học, nhập học do thấy bạn bè đi đại học, cao đẳng... đi học hết nên cũng đi học cho bằng bạn bằng bè...) dẫn đến các em chán nản và bỏ học dần. Một số SV đầu vào lựa chọn ngành nghề không phù hợp với bản thân và gia đình, sau một thời gian học xin chuyển sang học nghề khác của trường, chuyển sang trường khác hoặc tự ý nghỉ học nhiều dẫn đến bỏ học. Một số HS-SV sau một học kì mới đã ổn định thường đi tìm việc làm thêm để học hỏi kinh nghiệm thực tiễn, có thêm thu nhập để chi tiêu và đỡ đần gia đình. Nhưng khi tìm được công việc tốt thì các em sẵn sàng bỏ học hoặc do yêu cầu thời gian làm khắt khe nên các em thường tiếc việc và bỏ học. Vì vậy, số lượng SV bỏ học sau năm



Biểu đồ 2: Tình trạng bỏ học của SV khóa 06 trong các năm học

thứ nhất thường nhiều hơn năm thứ hai, năm thứ ba.

3. Nguyên nhân dẫn đến việc bỏ học của học sinh, sinh viên tại các cơ sở giáo dục nghề

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng bỏ học của HS-SV, trong đó có bốn nhóm yếu tố chính liên quan đến nhà trường, SV, xã hội và gia đình. Khả năng của một học sinh bỏ học tăng lên khi sự kết hợp của các yếu tố trên trở nên đa diện hơn. Mặt khác, kết quả học tập kém là yếu tố dự báo tỉ lệ bỏ học cao nhất liên quan đến bỏ học. Nhưng xét đến cùng thì những yếu tố này vừa đan kết với nhau vừa đơn lập theo nghĩa tương đối đã tác động đến HS-SV gây hậu quả bỏ học. Cụ thể:

Thứ nhất, về phía xã hội, toàn cầu hoá là cơ hội để đất nước ta tiếp cận với khoa học kĩ thuật và công nghệ tiên tiến, nhưng bên cạnh đó cũng không tránh được sự du nhập của những văn hoá phẩm đồi trụy làm tha hoá một bộ phận gồm những người không có tư tưởng kiên định và niềm tin trong sáng, biến họ thành những kẻ hám lợi, trục lợi từ đối tượng HS-SV. Từ đó, các em mất lòng tin vào người lớn, vào cộng đồng và xã hội, dẫn đến việc các em bị sa ngã, tâm hồn các em bị "nhiễm bẩn". Mất niềm tin đã dẫn các em đến con đường ham chơi, hư hỏng, đây chính là ngưỡng cửa của bỏ học.

Thứ hai, về phía nhà trường, trừ những trường hợp do có đầu tư tốt và ở vào các vùng thuận lợi đạt chuẩn về cơ sở vật chất - sự phạm, số còn lại vẫn còn trong tình trạng nghèo nàn về cơ sở vật chất - sự phạm, môi trường thiếu tính thẩm mỹ so với cơ sở vật chất tiên tiến của cộng đồng, các máy móc thiết bị không đáp ứng kịp với nhu cầu phát triển xã hội nên không có sức hấp dẫn và gây ấn tượng với HS-SV. Chương trình học còn mang nặng tính lí thuyết thiếu thực hành, thực tế dẫn đến tình trạng chán nản ở các em. Đối với một số giáo viên chủ nhiệm và một số người trong các bộ phận đoàn thể của trường, việc bỏ học của học sinh là làm giảm đi gánh nặng cho trường cho lớp, họ cho rằng đa số các em bỏ học là vì quá nghèo, quá yếu và quá ngỗ nghịch.

Thứ ba, về phía gia đình, nhận thức hạn chế về mục đích học tập, trình độ giáo dục thấp, phương pháp giáo dục của cha mẹ không phù hợp với tâm lí của con cái, hoàn cảnh sống, nề nếp gia đình,... gây ảnh hưởng không nhỏ đến việc học tập của các em. Nhiều gia đình có quan niệm chỉ cần biết đọc, biết viết để xoá mù rồi làm việc giúp đỡ cha mẹ hoặc ra thành phố tìm cơ hội kiếm sống. Trong điều kiện kinh tế và việc làm hiện nay dưới con mắt của nhiều gia đình có hoàn cảnh khó khăn thì tương lai đầu ra của việc học tập không mấy lạc quan: Học xong cũng quay về kiếm việc làm và sinh sống. Chính vì quan

niệm như vậy, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn thường ít học và bỏ học giữa chừng. Quy mô gia đình ngày càng thu nhỏ, gia đình một con ngày càng nhiều; chính vì có một con nên gia đình dành cho các em tất cả sự nuông chiều, mặt trái của việc này là các em trở nên ích kỉ, kém ý chí, thiếu sự quyết đoán và thiếu lòng tin. Hậu quả là các em trở thành những kẻ khó giáo dục, dễ sa ngã vào cạm bẫy và tệ nạn, ham chơi, đua đòi... cuối cùng là bỏ học.

Thứ tư, về phía bản thân, HS-SV với tư cách là thực thể của xã hội cũng chịu tác động của xã hội, là thành viên của gia đình cũng bị ảnh hưởng của gia đình, là khách thể của quản lí trường học nên cũng bị tác động bởi trường học. Xét cho cùng, HS-SV là đối tượng bị nhiều áp lực nhất, áp lực từ môi trường, từ thầy cô, gia đình và bè bạn, những áp lực này đã ảnh hưởng đến sự định hướng giá trị vấn đề học tập của học sinh. Đối với những em sinh ra trong những gia đình khó khăn thì bắt buộc phải bỏ học sớm nhưng cũng có em từng bỏ học để đi làm với hi vọng "đổi đời", với những em sinh ra trong gia đình khá giả nhưng cha mẹ mãi mê làm ăn, quản lí con lỏng lẻo, dẫn đến việc các em dễ sa vào việc ham chơi, chán học. Bên cạnh đó, có những HS-SV bỏ học vì chán phương pháp dạy cứng nhắc, khô khan của một số giáo viên, cũng có em không đủ sức kham nổi chương trình nặng nề, quá tải.

Như vậy, HS-SV bỏ học là do tác động của nhiều nhân tố nên giáo viên, đặc biệt là giáo viên chủ nhiệm phải hiểu rõ tâm sinh lí của HS-SV, nắm được nguyên nhân tác động làm cho HS-SV phải bỏ học, từ đó có các giải pháp phù hợp khắc phục tình trạng này.

4. Một số giải pháp cụ thể nhằm giảm tình trạng học sinh, sinh viên bỏ học tại các cơ sở giáo dục nghề

4.1. Nâng cao vị trí, vai trò và trách nhiệm của giáo viên chủ nhiệm, giáo viên bộ môn và các tổ chức đoàn thể

Vai trò của giáo viên chủ nhiệm, giáo viên bộ môn và các tổ chức đoàn thể có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc phát hiện và ngăn ngừa tình trạng HS-SV bỏ học. Đặc biệt, vai trò của giáo viên chủ nhiệm rất quan trọng trong việc giáo dục HS-SV. Giáo viên chủ nhiệm là những người gần gũi nhất với các em, là người trực tiếp hướng dẫn và quản lí các em trong suốt cả quá trình học tập. Vì vậy, nâng cao vị trí, vai trò của giáo viên chủ nhiệm trong công tác quản lí HS-SV sẽ có tác động một cách tích cực đến tâm lí, động cơ, hứng thú học tập của các em, qua đó làm giảm tình trạng bỏ học.

Ngoài vai trò của giáo viên chủ nhiệm, chúng ta không thể không nhắc đến vai trò của giáo viên bộ môn. Họ là những người cố vấn cho giáo viên chủ nhiệm trong công tác quản lí HS-SV. Không phải mọi lúc, mọi nơi giáo viên chủ nhiệm đều có thể quan tâm đến tất cả học sinh của mình mà cần đến sự hỗ trợ tích cực từ các giáo viên bộ môn.

Phân tích nguyên nhân bỏ học của HS-SV chúng ta thấy một lượng không nhỏ HS-SV bỏ học do không biết cách quản lí quỹ thời gian, dẫn đến quá nhiều thời gian rảnh rỗi. Chính vì vậy, các tổ chức đoàn thể như Đoàn Thanh niên, Hội SV,... phải thường xuyên tổ chức những sân chơi lành mạnh cho các em. Những sân chơi đó có thể là tổ chức các buổi giao lưu, trao đổi kinh nghiệm trong học tập, tổ chức buổi giáo dục kĩ năng sống, tìm hiểu về nghề nghiệp... Đặc biệt, kết hợp cùng với giáo viên chủ nhiệm, giáo viên bộ môn tổ chức cho các em tham gia nghiên cứu khoa học, tự làm các đồ dùng, mô hình học tập phù hợp với từng môn học.



4.2. Giúp đỡ học sinh, sinh viên suy nghĩ về nghề nghiệp trong tương lai, xác định sở thích nghề nghiệp và bắt đầu các bước để có công việc phù hợp

HS-SV học nghề luôn hướng tới việc mình sẽ trở thành người lao động như thế nào trong tương lai nên việc nâng cao nhận thức nghề nghiệp sẽ giúp các em định hướng tốt hơn. Khi hiểu rõ về nghề nghiệp của mình các em sẽ tự tin hơn, từ đó giúp các em yên tâm trong việc tìm tòi và nghiên cứu các sản phẩm khoa học. HS-SV hiểu rõ được tầm quan trọng của nghề nghiệp sẽ làm thỏa mãn động cơ nhận thức khoa học xuất phát từ nhu cầu học tập, sự tò mò, ham hiểu biết này sinh trong quá trình học tập không chán học do có định hướng từ đầu trước khi vào học và như vậy sẽ giảm hiện tượng bỏ học.

Để HS-SV nắm rõ về nghề nghiệp của mình có thể được thực hiện ngay trong công tác tư vấn tuyển sinh, công tác hướng nghiệp diễn ra tại các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông. Các em sẽ nhận thức được đầy đủ hơn về nghề nghiệp mình đã lựa chọn như: Xác định được rõ trách nhiệm, mục đích học tập và công việc sau khi ra trường, vun đắp thêm lòng yêu nghề và niềm đam mê công việc đối với các em.

4.3. Tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên thường xuyên tiếp xúc với các doanh nghiệp

Phối hợp tốt giữa nhà trường với các doanh nghiệp sẽ có được cơ sở chắc chắn để phân tích, đánh giá chất lượng lao động. Cụ thể:

Thứ nhất, nhà trường cần có hoạt động điều tra về sự hợp tác với doanh nghiệp, về hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực tuyển dụng từ nhà trường, tìm hiểu HS-SV của mình sau khi ra trường đã đáp ứng được những yêu cầu gì của doanh nghiệp, cái gì còn thiếu cần phải điều chỉnh, bổ sung. Từ đó xây dựng chương trình đào tạo phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp.

Thứ hai, nhà trường tổ chức các buổi hội thảo về nghề nghiệp có sự tham gia của doanh nghiệp. Tại đây doanh nghiệp có thể chỉ rõ mặt mạnh, mặt yếu mà HS-SV còn gặp phải.

Thứ ba, thường xuyên tạo cơ hội cho HS-SV được tiếp xúc với các doanh nghiệp đặc biệt trong thời gian gần cuối của khóa học. Trong các kì thực tập, doanh nghiệp sẽ trình bày rõ các nhiệm vụ mà sinh viên cần làm, tiêu chí đánh giá, thông báo kết quả thực tập của SV cho giảng viên phụ trách.

Như vậy, liên kết đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp hiện nay là nhu cầu khách quan xuất phát từ lợi ích của hai phía, mối liên kết này vừa mang lại tính tất yếu vừa có tính khả thi cao.

4.4. Tổ chức cho học sinh, sinh viên tham gia các hoạt động trải nghiệm sáng tạo

Ở một số quốc gia trên thế giới, hoạt động trải nghiệm sáng tạo đã được đưa vào là chương trình giáo dục hoạt động song hành cùng với giáo dục môn học khoảng gần một thập kỉ nay. Hoạt động trải nghiệm sáng tạo là một thành tố cấu thành nên chương trình cơ bản chung quốc gia (cùng với các hệ thống các môn học bắt buộc, các hoạt động tự chọn) và được thực hiện xuyên suốt từ lớp 1 đến lớp 12. Hoạt động trải nghiệm sáng tạo tuy không phải là một môn học đơn thuần nhưng vẫn nằm trong khuôn khổ của chương trình giáo dục chung quốc gia và có vai trò quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu giáo dục. Nội dung của hoạt động trải nghiệm sáng tạo được đề cập trong chương trình quốc gia bao

gồm: Hoạt động tự chủ, hoạt động câu lạc bộ, hoạt động tình nguyện, hoạt động hướng nghiệp.

Hoạt động trải nghiệm sáng tạo giúp học sinh có thể học tập và sinh hoạt theo những giá trị đạo đức, tiếp thu và thực hành những kĩ năng mềm, hội nhập xã hội - chia sẻ và phổ biến kinh nghiệm cho các đối tượng trẻ em khác nhau, nền tảng và các nhóm dân tộc. Mặt khác, nội dung chương trình học tập năng động sẽ cho học sinh cơ hội được trải nghiệm: Kinh nghiệm trong tự nhiên, học tập tổng hợp một cách sáng tạo; tạo cơ hội cho các em tự tạo nên sản phẩm của mình; kết hợp với giá trị giáo dục và học tập xã hội, cảm xúc; cung cấp cho cơ hội được thưởng thức và vui vẻ.

4.5. Tăng cường chính sách hỗ trợ cho học sinh, sinh viên

Các nhà trường cần khai thác các nguồn lực về vốn, cơ sở vật chất, công nghệ, phương tiện, cách thức quản lí của các tổ chức đơn vị thông qua các dự án, chương trình hợp tác, tài trợ để mọi người đóng góp giúp đỡ, khuyến khích động viên HS-SV học tập tốt hơn, hạn chế tình trạng bỏ học.

5. Kết luận

Tình trạng HS-SV bỏ học không còn là hiện tượng cá biệt mà ngày càng trở nên phổ biến, điều đó đã làm giảm mục tiêu cũng như chất lượng đào tạo, đặc biệt với đào tạo nghề. Các giải pháp đề xuất nêu trên đều có liên quan đến nhau, tác động qua lại lẫn nhau. Do đó, để tăng hiệu quả thì các giải pháp cần được tiến hành một cách đồng bộ. Để thực hiện được các giải pháp đó, ngoài vai trò chính là nhà trường thì cần sự vào cuộc của toàn xã hội. Cụ thể, đó là sự phối hợp đồng bộ giữa nhà trường, các tổ đoàn thể, doanh nghiệp, cũng như chính quyền địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Đặng Văn Minh, (1992), *Khảo sát tình hình lưu ban, bỏ học của học sinh hai trường vùng ven Thành phố Hồ Chí Minh*, Viện Nghiên cứu Giáo dục.
 [2]. Thái Duy Tuyên, *Hiện tượng lưu ban, bỏ học: Thực trạng, nguyên nhân, vấn đề và biện pháp*, Tạp chí Nghiên cứu Giáo dục, số 242, năm 1992, trang 4-6.
 [3]. Phạm Thanh Bình, *Về nguyên nhân và biện pháp chống bỏ học*, Tạp chí Nghiên cứu Giáo dục, số 242, năm 1992, trang 31-32.
 [4]. Hồ Thiệu Hùng, *Vấn đề lưu ban, bỏ học ở Thành Phố Hồ Chí Minh*, Tạp chí Nghiên cứu Giáo dục, số 242, năm 1992, trang 11-12.
 [5]. Lâm Bạch Vân, (2015), *Một số giải pháp nâng cao ý thức học tập và giảm tỉ lệ bỏ học trong học sinh, sinh viên*, Sáng kiến kinh nghiệm, Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Kiên Giang.

SUMMARY

The situation of students' dropout became worse makes us worried, leading negative impact on individuals, families and society without the appropriate attention from government. This status at vocational schools was more noticeable. Because these institutions provided skillful and technical labour force, greatly contributed to Vietnam industrialization and modernization. The paper proposes measures to reduce the rate of students' dropout in vocational institutions.

Keywords: Measures; dropout; vocational education; vocational training.